CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Gia Lai

Ngày 30/06/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.9%	**-4.1%**	**-4.1%**

DT thuần
Q2/25
20.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10| 11.8%
YoY: ▼0.10| -0.5%

LN thuần
Q2/25
4.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.34| 36.7%
YoY: ▼0.57| -10.3%

LN sau thuế
Q2/25
4.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.69| 53.1%
YoY: ▲ 0.31| 6.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
30.5%
YoY: +/-▲ 8.2%

ROE (TTM)
Q2/25
6.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

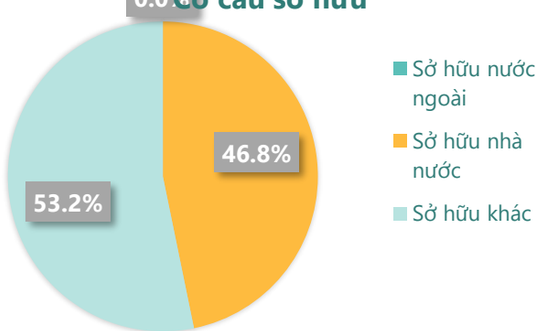
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,693 - 13,195
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	716
P/E	15.4

DT thuần
6T 2025
37.9
tỷ VNĐ

LN thuần
6T 2025
8.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.28| -3.2%

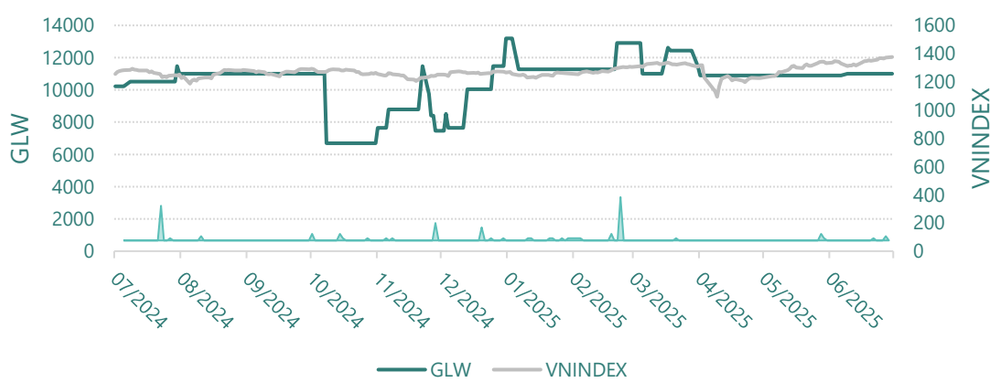
LN sau thuế
6T 2025
8.05
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.51| 6.8%

Cơ cấu sở hữu

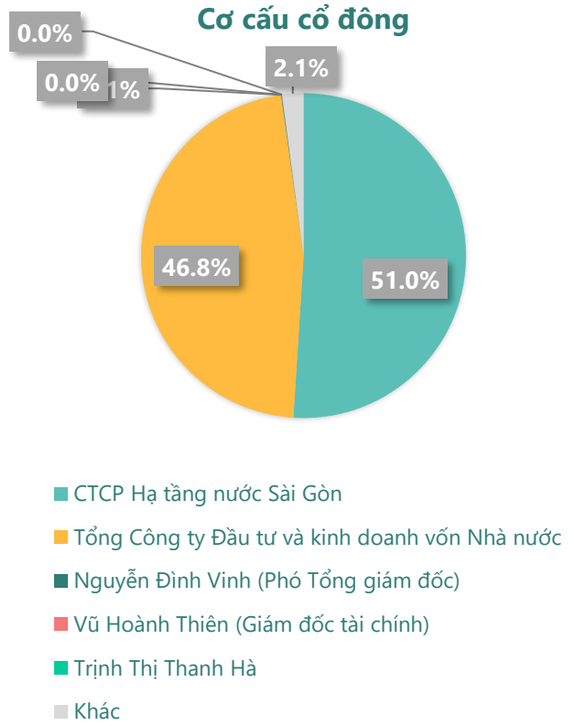


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



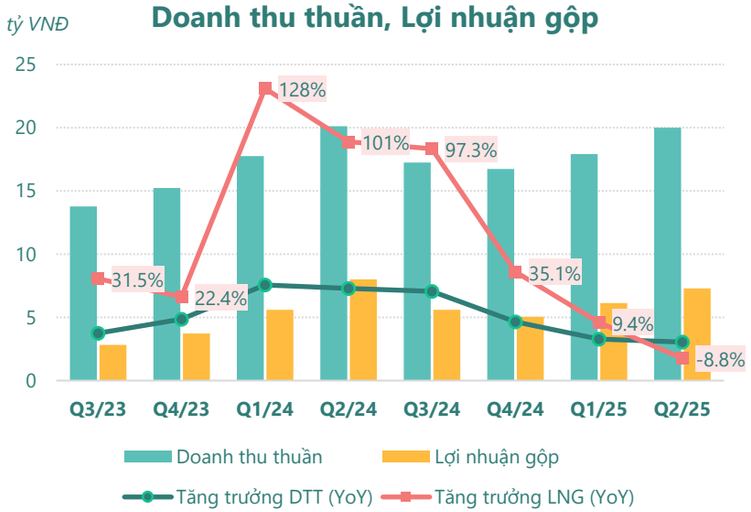
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

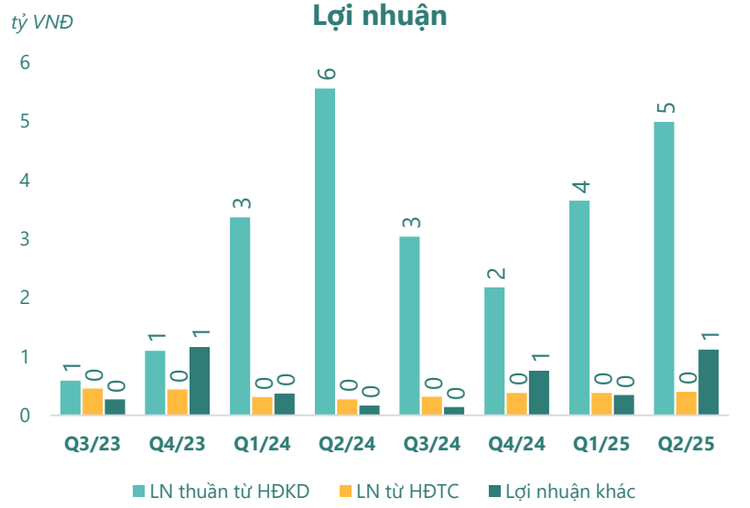
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



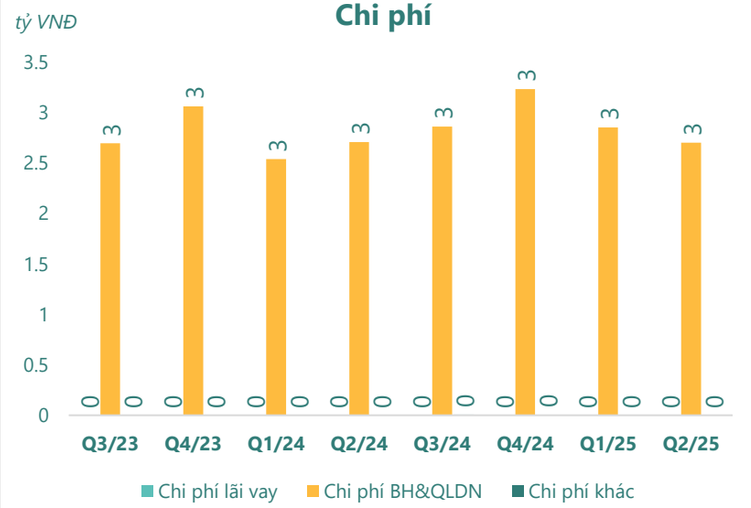
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



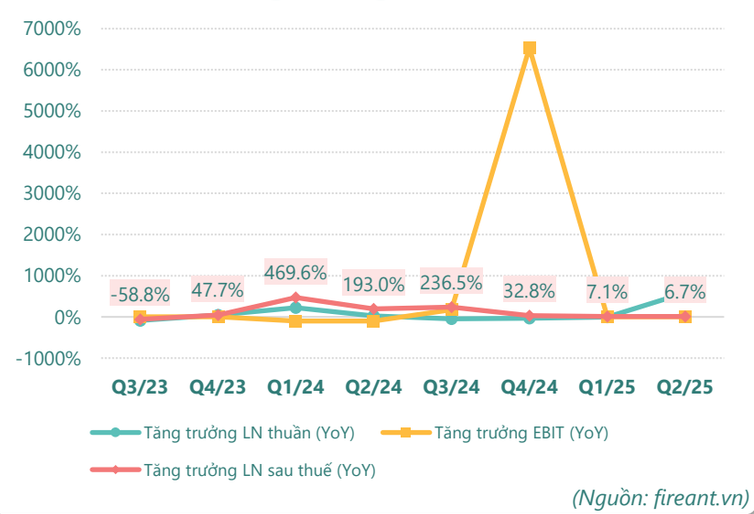
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



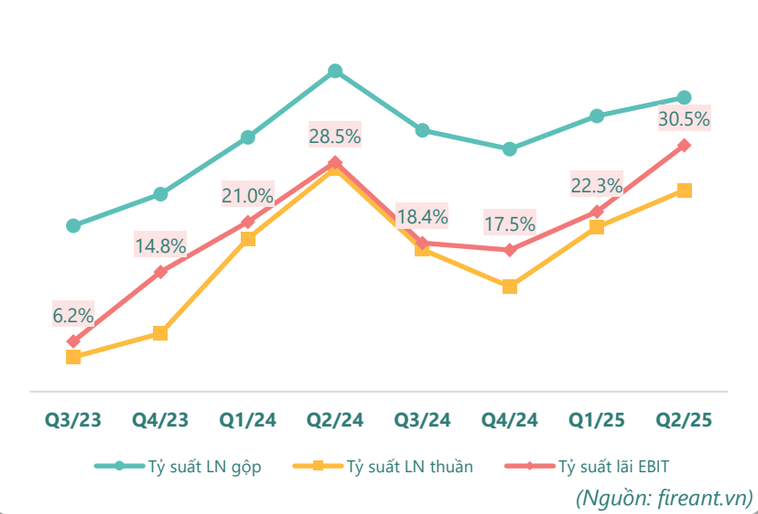
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



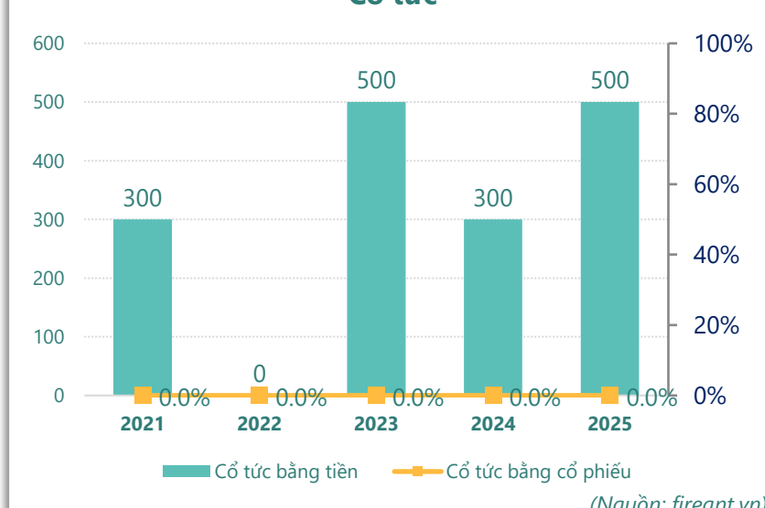
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

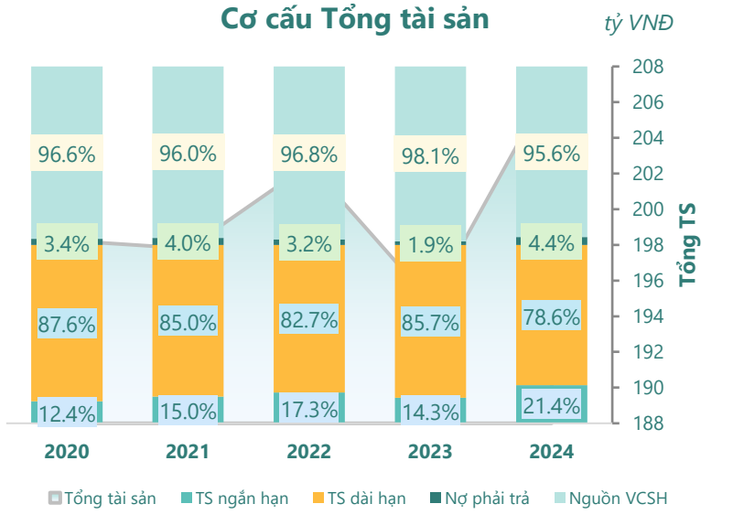
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

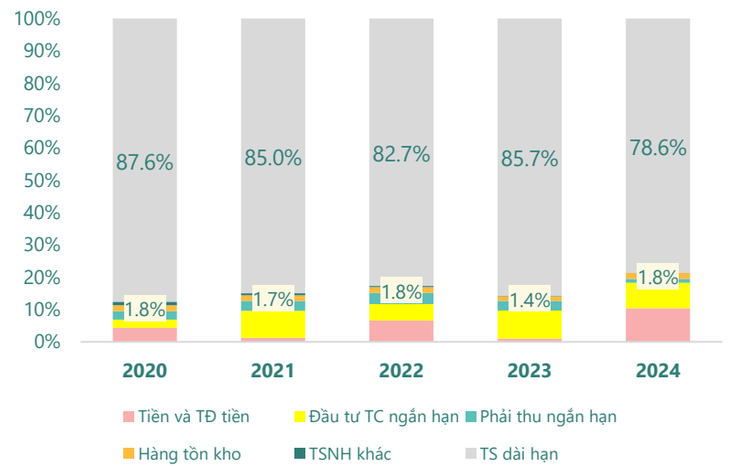
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



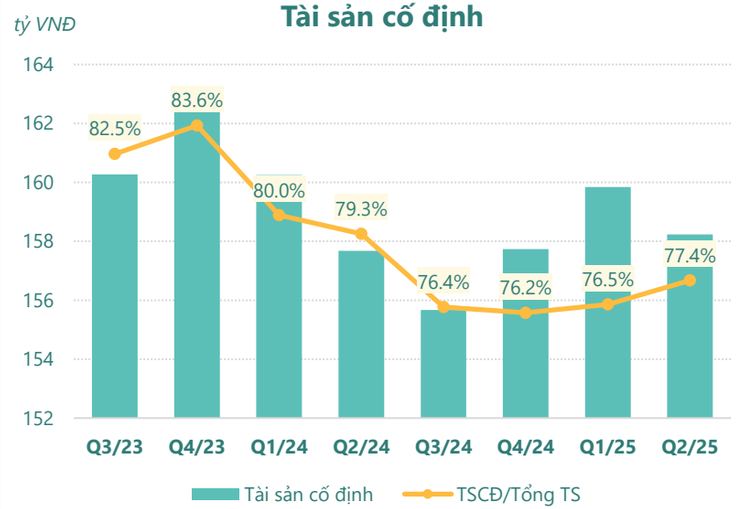
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



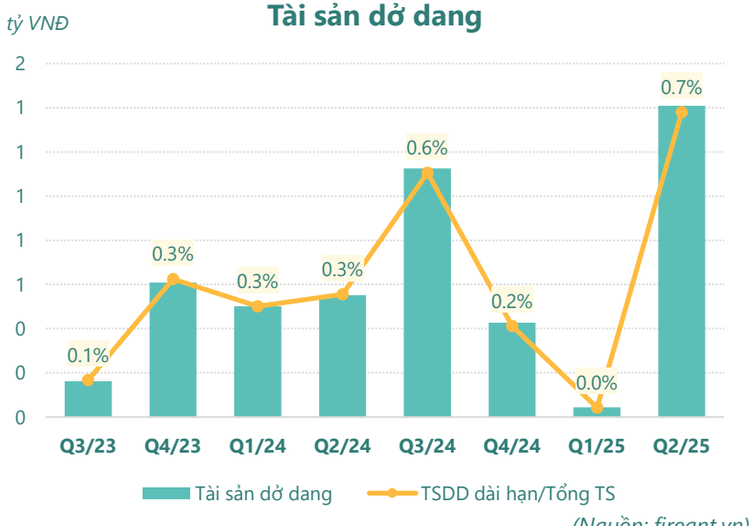
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



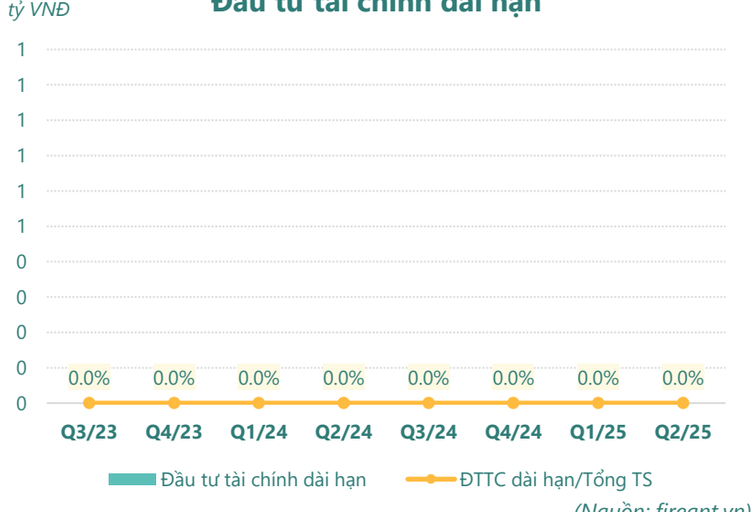
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



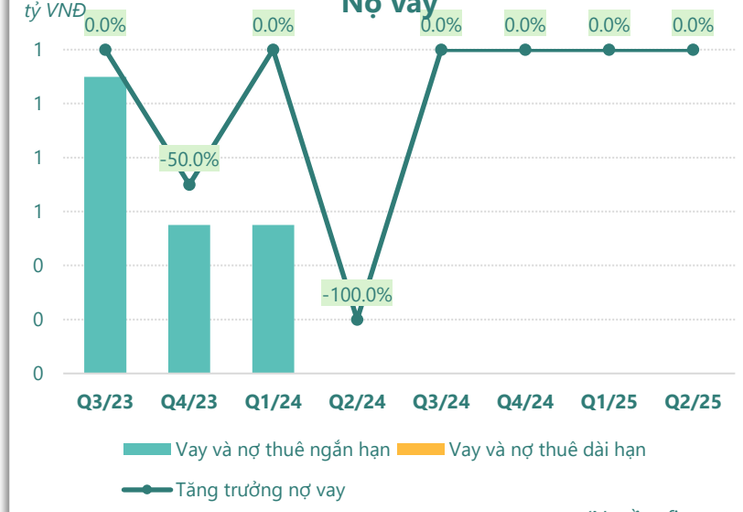
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

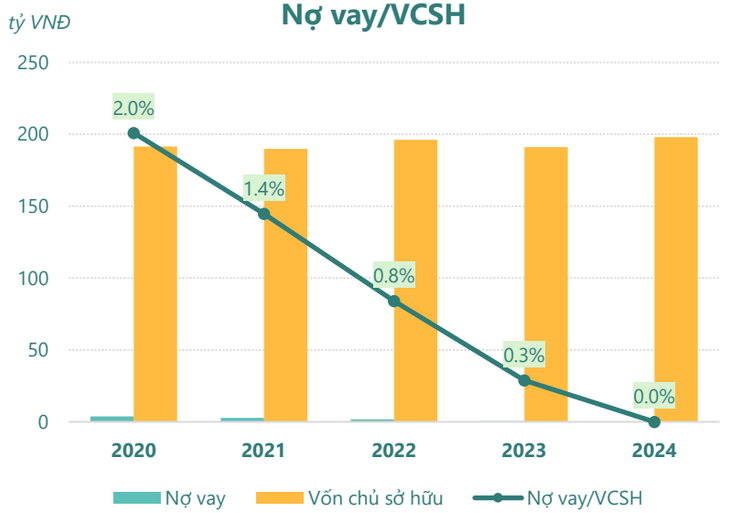
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

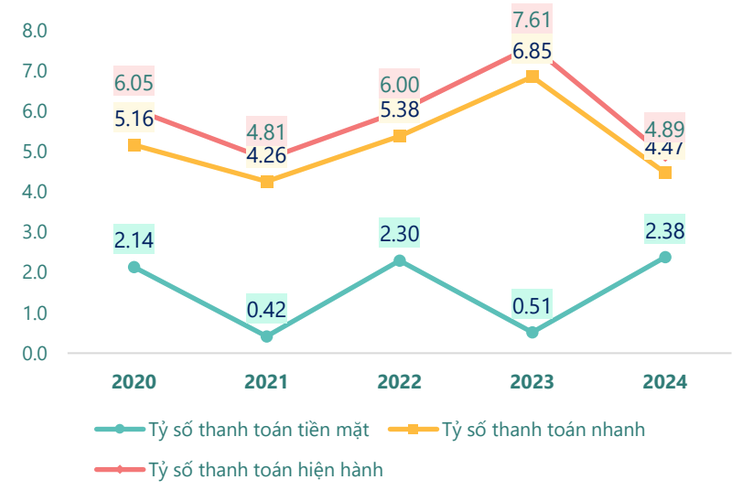
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



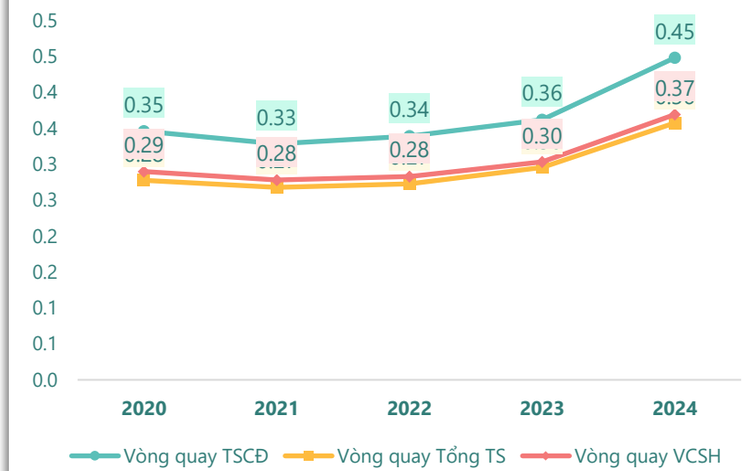
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



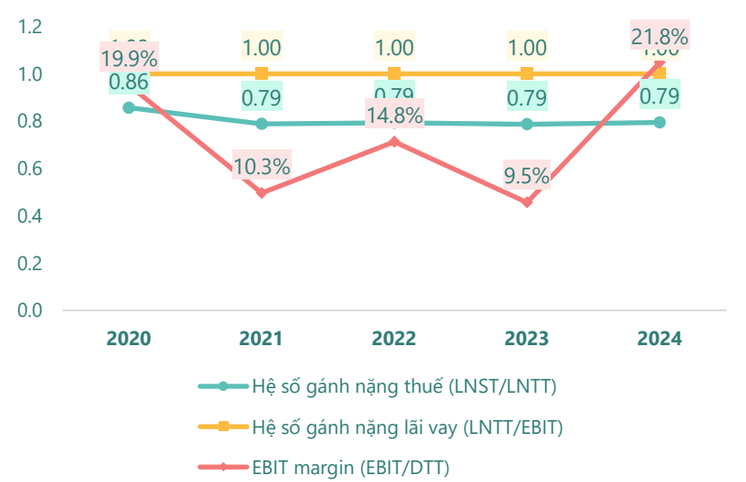
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



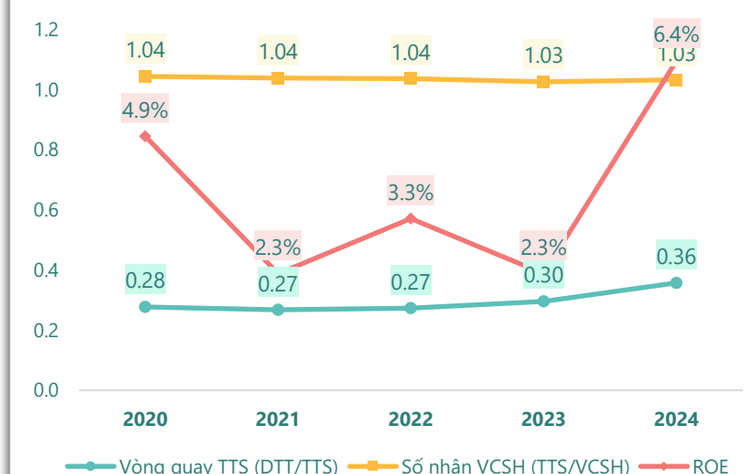
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



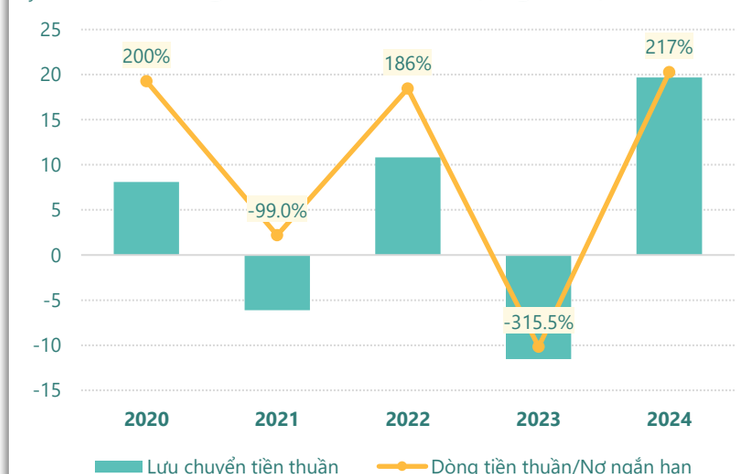
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**20.0**	**20.1**	**-0.5%**	**37.9**	**37.9**	**0.2%**
Giá vốn hàng bán	12.7	12.1	5.0%	24.5	24.3	1.0%
Lợi nhuận gộp	7.30	8.00	-8.8%	13.4	13.6	-1.3%
Doanh thu HĐTC	0.40	0.27	47.5%	0.78	0.58	34.1%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.96	1.07	-10.5%	2.12	2.09	1.8%
Chi phí QLDN	**1.75**	**1.64**	**6.5%**	**3.44**	**3.17**	**8.6%**
LN thuần từ HĐKD	4.99	5.56	-10.3%	8.64	8.92	-3.2%
Lợi nhuận khác	**1.12**	**0.16**	**599%**	**1.46**	**0.53**	**175%**
LN trước thuế	6.11	5.72	6.8%	10.1	9.46	6.9%
Lợi nhuận sau thuế	**4.87**	**4.56**	**6.8%**	**8.05**	**7.54**	**6.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.87**	**4.56**	**6.8%**	**8.05**	**7.54**	**6.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.67	10.5	7.42	4.81	4.79	7.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.57	-5.68	3.85	-1.53	5.57	2.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-5.94	0	-0.01	0	-8.99
Tiền đầu kỳ	1.88	8.12	7.02	18.3	21.6	31.9
Lưu chuyển tiền thuần	**6.24**	**-1.10**	**11.3**	**3.27**	**10.4**	**1.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.12	7.02	18.3	21.6	31.9	33.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**204**	**207**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	39.6	44.3	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	33.4	21.6	55.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	1.47	2.48	-40.7%
Hàng tồn kho	3.94	3.82	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.20	7.5%
Tài sản dài hạn	**165**	**163**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	158	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.41	0.43	230%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.11**	**4.59**	**11.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.21	9.06	1.6%
Nợ ngắn hạn	**9.21**	**9.06**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.25	2.41	34.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**195**	**198**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**195**	**198**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)